

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 300/2025/DS-PT

Ngày: 13/6/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Minh Trang

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Bùi Trung Nam- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 65/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 294/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thúy L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên hệ: Số C, T, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh H là bị đơn.

Bà Thúy L và ông Thanh H có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thúy L trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Vào khoảng tháng 01/2021 bà có quen biết với ông Nguyễn Thanh H qua mạng xã hội Twoo. Sau đó, bà và ông H có kết bạn zalo để trao đổi thông tin qua lại. Từ những thông tin ông Hoàng cung C cũng như hình ảnh trên zalo bà biết được ông H có liên kết làm việc tại Công ty TNHH

T tại Thành phố Hồ Chí Minh, giám đốc công ty là Phạm Hữu D. Địa chỉ của công ty S L, tổ A, ấp D, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H có sở thích trồng cây mai làm cảnh và mua bán cây mai. Ông H và ông D có kết bạn zalo với nhau. Tuy nhiên, khi bà điện thoại yêu cầu ông D xác nhận thông tin ông H có liên kết làm việc tại công ty T hay không thì ông D từ chối xác nhận. Trong quá trình quen biết với ông H, ông H tạo niềm tin nên giữa bà và ông D có nảy sinh tình cảm và tính đến chuyện hôn nhân lâu dài. Vì vậy, nhiều lần ông H khó khăn về kinh tế bà có cho ông H vay (mượn) tiền để trang trải sinh hoạt cá nhân. Những lần bà cho ông H vay tiền đều chuyển vào tài khoản cá nhân của ông H bằng số tài khoản 0181003643473 của Ngân hàng TMCP N và số tài khoản 15488243 của Ngân hàng TMCP K. Cụ thể những lần giao dịch:

- Ngày 12/7/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.500.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Cùng ngày 12/7/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.500.000 đồng thông qua app chuyển tiền (chuyển tiền nhanh N1) cũng vào tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 19/7/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 30/7/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 09/8/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 18/8/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 27/8/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 13/9/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 500.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 21/9/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 27/9/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 5000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 04/10/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 8.500.000 đôn qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 18/10/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 01/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 4.900.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 01/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 5000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 05/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 10/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 12/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 16/11/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 03/12/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 13/12/2021 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản của Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 20/12/2021 bà chuyển cho ông H vay 02 lần số tiền 5000.000 đồng và 1.000.000 đồng qua tài khoản 15488243 của Ngân hàng TMCP K.
- Ngày 04/01/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 07/01/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 5.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 10/01/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 5.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 15/01/2022 bà chuyển mã qua tin nhắn để ông H rút tiền từ thẻ tín dụng của bà số tiền 5.000.000 đồng.
- Ngày 17/01/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 12.900.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 24/01/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 07/02/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 15/02/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 600.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 22/02/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 28/02/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 20.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.
- Ngày 18/3/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 21/3/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 2.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 18/4/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 3.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 05/5/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 5.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 16/5/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 15.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

- Ngày 17/5/2022 bà chuyển cho ông H vay số tiền 1.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng N 0181003643473.

Tổng số tiền bà chuyển cho ông H vay (mượn) là 144.400.000 đồng. Tuy nhiên, do ông H có trả thêm 500.000 đồng nên trong đơn khởi kiện bà ghi tổng số tiền vay là 143.900.000 đồng. Sau đó ông H có chuyển trả bà nhiều lần với số tiền cụ thể:

- Ngày 18/11/2021 ông H chuyển trả bà 1.500.000 đồng;

- Ngày 19/9/2022 ông H chuyển trả bà 10.000.000 đồng.

- Ngày 07/11/2022 ông H chuyển trả bà 8.000.000 đồng.

- Ngày 02/12/2022 ông H chuyển trả bà 7.000.000 đồng.

- Ngày 05/12/2022 ông H chuyển trả bà 1.000.000 đồng.

- Ngày 30/12/2022 ông H chuyển trả bà 8.000.000 đồng.

- Ngày 27/01/2023 ông H chuyển trả bà 3.000.000 đồng.

- Ngày 09/5/2023 ông H chuyển trả bà 4.000.000 đồng.

- Ngày 27/6/2023 ông H chuyển trả bà 4.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông H chuyển trả cho bà là 46.500.000 đồng. Tổng số tiền ông H còn nợ bà là 97.400.000 đồng. Việc cho vay ban đầu không thỏa thuận lãi suất. Nay bà yêu cầu ông H trả số tiền còn nợ và lãi suất phát sinh từ ngày 28/6/2023 (ngày ông H vi phạm nghĩa vụ trả nợ) cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ theo mức lãi suất 20%/năm. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, bị đơn ông Thanh H có ý kiến: căn cứ hình ảnh tin nhắn và các sao kê tài khoản do bà L cung cấp cho Tòa chứng minh ông mượn tiền từ bà L là không có căn cứ. Do đó, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

*Vụ việc không tiến hành hòa giải được nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thúy L. Buộc ông Nguyễn Thanh H trả bà L số tiền 121.910.110 đồng (nợ gốc 97.400.000 đồng và lãi 24.510.110 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông H trả số tiền lãi 5.620.520 đồng.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17/01/2025, bị đơn ông H kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định, nguyên đơn bà L có cho ông H vay tiền nhiều lần đến nay chưa trả đủ nên yêu cầu bà L buộc ông H trả như án sơ thẩm tuyên là có căn cứ. Về thời gian tính lãi có nhầm số năm đề nghị điều chỉnh sửa cho đúng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt các đương sự, thấy rằng, đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định: Qua thông tin sao kê của Ngân hàng, thể hiện từ ngày 12/7/2021 cho đến ngày 17/5/2022 bà Phạm Thị Thúy L nhiều lần chuyển tiền cho ông Nguyễn Thanh H thông qua số tài khoản cá nhân của ông H tại 02 ngân hàng (Ngân hàng TMCP N – số tài khoản 0181003643473 và Ngân hàng TMCP K – số tài khoản 15488243). Tổng số tiền chuyển khoản theo tài liệu sao kê bà L nộp là 144.400.000 đồng. Bà L thừa nhận ông H đã chuyển khoản và trả tiền mặt tổng số tiền 47.000.000 đồng. Còn nợ lại 97.400.000 đồng. Phía ông H cho rằng bà L khởi kiện không có căn cứ nhưng không giải thích cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh vì sao bà L lại chuyển cho ông số tiền đó và cũng không có căn cứ chứng minh ông H có chuyển trả lại cho bà L tất cả số tiền mà bà L chuyển khoản cho ông H. Phía ông H còn cho rằng đây không phải là hợp đồng vay, thấy rằng, giữa bà L và ông H có quan hệ tình cảm được thể hiện qua tin nhắn zalo bà L cung cấp, nội dung tin nhắn thể hiện việc ông H mượn tiền bà L để xoay sở trong dịch covid, sau đó, có hẹn sẽ trả lại, các bên không có việc thỏa thuận rằng bà L sẽ chuyển tặng cho ông H toàn bộ số tiền này, do đó, có căn cứ xác định đây

là việc vay tiền nhưng không có thỏa thuận lãi. Vì vậy, có căn cứ buộc ông H trả lại cho bà L số tiền đã vay mượn này.

[2.2] Về lãi suất: do hợp đồng vay không có lãi, không thời hạn nên tính lãi chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468. Do quá trình cho vay bà L chuyển cho ông H rất nhiều lần trong một thời gian tương đối dài, trong khoản thời gian vay mượn thì phía ông H cũng có chuyển trả cho bà L nên thời gian tính lãi từ ngày 28/6/2023 (là sau ngày ông H chuyển trả cho bà L số tiền 4.000.000đồng cũng là lần cuối ông H chuyển trả cho bà L) như cấp sơ thẩm xác định là đúng. Và tới thời điểm này ông H vẫn chưa thanh toán xem như chậm trả nên tiếp tục tính lãi từ sau khi xét xử sơ thẩm đến khi ông H trả tất nợ. Từ ngày 28/6/2023 đến 13/6/2025 là: 01 năm, 11 tháng, 16 ngày $\times$ 97.400.000đồng $\times$ 10%/năm = 19.024.000đồng. Ông H còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, ông H kháng cáo yêu cầu hủy án là không có căn cứ vì cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng quyền lợi của ông.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên. Chỉ sửa về tiền lãi do tính thêm đến thời điểm xét xử phúc thẩm và cấp sơ thẩm có nhầm về thời gian tính lãi thay vì từ ngày 28/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/01/2025 chỉ là 01 năm 06 tháng 06 ngày, tính 02 năm là nhầm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: ông H phải chịu theo quy định. Bà L phải chịu trên số tiền lãi không được chấp nhận theo yêu cầu là 30.130.630đồng – 19.024.000đồng = 11.106.630đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do bị đơn ông H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:**

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ về thời gian tính lãi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thúy L. Buộc ông Nguyễn Thanh H trả bà L số tiền 116.424.000đồng (nợ gốc 97.400.000 đồng và lãi 19.024.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày bản án có hiệu lực, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải trả lãi chậm trả trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Sơ thẩm:

- Ông H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 5.821.000đồng (được làm tròn).
- Bà L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 555.500đồng (được làm tròn), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 2.435.000đồng theo biên lai thu tiền số 0004415 ngày 03/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai. Bà L được nhận lại số tiền 1.879.500đồng (được làm tròn).

2.2. Phúc thẩm: Bị đơn ông H phải chịu 300.000đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004717 ngày 17/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND huyện Thới Lai;
- CCTHADS huyện Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh